

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4./VTDKĐD-TCHC
V/v: Báo cáo tài chính năm 2022
đã được kiểm toán của PTT.

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2023

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương.
2. Mã Chứng khoán: PTT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Sơn – Giám đốc Công ty – Người đại diện theo pháp luật.
5. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính kiểm toán năm 2022 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương được lập ngày 25/02/2023 bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
6. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022:
<http://pvtrans-ptt.com>

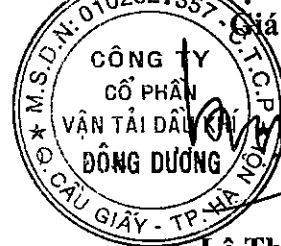
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hải Đăng	Thành viên
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Lưu Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Vũ Hoài Nam	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Cơ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG

Tầng 6, tòa nhà Việt Á, số 9 Phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Y/C
N
TE
M
HA

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3829-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.744.596.862	100.230.409.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.023.642.387	78.196.648.941
1. Tiền	111		18.023.642.387	10.960.413.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	67.236.235.287
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.135.980.917	20.675.105.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.242.383.753	20.187.153.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		222.735.982	101.536.721
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.130.457.768	1.846.012.250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.131.414.768)	(2.131.414.768)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.557.255.497	26.275.791
1. Hàng tồn kho	141		1.557.255.497	26.275.791
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.027.718.061	1.332.378.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	794.180.811	896.960.421
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.233.537.250	435.418.048
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.716.175.766	36.577.833.990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.997.332.723	2.666.102.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.997.332.723	2.666.102.000
II. Tài sản cố định	220		155.994.692.048	33.128.204.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	155.994.692.048	33.128.204.007
- Nguyên giá	222		264.110.813.161	116.585.866.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.116.121.113)	(83.457.662.166)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		51.000.000	51.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.000.000)	(51.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	202.325.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	202.325.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.521.825.995	581.202.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.521.825.995	581.202.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		245.460.772.628	136.808.242.994

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

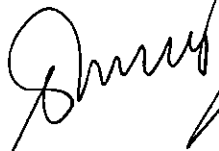
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.195.669.309	19.874.038.284
I. Nợ ngắn hạn	310		47.228.189.309	18.897.238.284
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.600.279.907	11.338.152.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.304.529.261	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	765.594.713	262.225.716
4. Phải trả người lao động	314		4.302.247.107	2.891.080.351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.711.494.767	2.091.078.275
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	621.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.697.944.584	1.647.115.078
8. Vay ngắn hạn	320	15	13.883.944.000	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	10.921.296.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.858.970	45.858.970
II. Nợ dài hạn	330		76.967.480.000	976.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	605.800.000	976.800.000
2. Vay dài hạn	338	16	76.361.680.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.265.103.319	116.934.204.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	121.265.103.319	116.934.204.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.474.377.249	13.074.377.249
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.790.726.070	3.859.827.461
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.827.461	14.303.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.730.898.609	3.845.523.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		245.460.772.628	136.808.242.994


 Nguyễn Thị Huyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Đình Chính
 Kế toán trưởng


 Lê Thanh Sơn
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	240.611.245.723	176.531.761.262
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		240.611.245.723	176.531.761.262
3. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11	22	223.558.150.290	167.554.571.222
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.053.095.433	8.977.190.040
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.411.297.511	2.292.696.612
6. Chi phí tài chính	22	23	4.242.508.731	114.397.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.650.635.488	114.397.610
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.692.184.117	7.676.121.682
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		6.529.700.096	3.479.367.360
9. Thu nhập khác	31		10	1.118.247.421
10. Chi phí khác	32		390.659.103	25.690.996
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(390.659.093)	1.092.556.425
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.139.041.003	4.571.923.785
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	1.408.142.394	726.399.931
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.730.898.609	3.845.523.854
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		473	345

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.139.041.003	4.571.923.785
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.732.730.614	16.356.320.812
Các khoản dự phòng	03	10.921.296.000	938.313.100
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.075.497	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.049.040.843)	(3.401.853.085)
Chi phí lãi vay	06	3.650.635.488	114.397.610
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.405.737.759	18.579.102.222
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.253.713.249	2.278.127.304
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.530.979.706)	64.993.187
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.822.090.657	(591.902.530)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(837.843.402)	(399.765.205)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.650.635.488)	(114.397.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.081.597.523)	(620.718.377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(405.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.975.485.546	19.195.438.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(147.599.218.655)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.035.934.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.820.000.000)	(21.769.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.820.000.000	25.269.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.422.801.777	2.301.511.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(191.176.416.878)	8.837.446.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	93.716.610.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.470.986.000)	(3.631.860.613)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	90.245.624.000	(3.631.860.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(59.955.307.332)	24.401.024.430
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	78.196.648.941	53.795.624.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(217.699.222)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.023.642.387	78.196.648.941


Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu


Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng


Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102327357 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 176 người (31 tháng 12 năm 2021: 196 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải bằng ô tô; vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; logistics; môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); buôn bán xăng, dầu khí hóa lỏng; kinh doanh hạt nhựa, kinh doanh các ngành gas, bao gồm chế tạo sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản; dịch vụ quảng cáo thương mại, bán phụ tùng, thiết bị máy móc dân dụng và công nghiệp; đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, vận chuyển hàng hóa ven biển và viễn dương.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê ngoài, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa văn phòng, phí cam kết vốn và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê ngoài và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê ngoài và thời gian trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí sửa chữa, phí cam kết vốn và công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	114.595.251	88.076.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.909.047.136	10.872.337.002
Các khoản tương đương tiền	-	67.236.235.287
	<u>18.023.642.387</u>	<u>78.196.648.941</u>

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 6% tới 9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Sản xuất Kiệt Anh	871.647.245	871.647.245
ROSNEFT VIETNAM B.V	443.251.866	672.578.214
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	-	26.759.850
Đối tượng khác	913.979.658	807.088.676
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	14.013.504.984	17.809.079.433
	<u>16.242.383.753</u>	<u>20.187.153.418</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	768.423.807	851.560.110
Ký quỹ, ký cược	1.110.000.000	182.325.539
Phải thu lãi tiền gửi	944.511.651	318.272.585
Khác	307.522.310	493.854.016
	3.130.457.768	1.846.012.250
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược (*)	7.997.332.723	2.666.102.000
	7.997.332.723	2.666.102.000

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	1.260.708.678	(1.260.708.678)	1.260.708.678	(1.260.708.678)
- Phải thu ngắn hạn khác	114.378.288	(114.378.288)	114.378.288	(114.378.288)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	671.818.182	(671.818.182)	671.818.182	(671.818.182)
- Trả trước cho nhà cung cấp	84.509.620	(84.509.620)	84.509.620	(84.509.620)
	2.131.414.768	(2.131.414.768)	2.131.414.768	(2.131.414.768)

Các khoản nợ xấu được trình bày ở trên có thời gian quá hạn trên 3 năm. Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.557.255.497	-	26.275.791	-
	1.557.255.497	-	26.275.791	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	563.471.926	254.948.325
- Chi phí thuê ngoài	164.697.787	581.749.814
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.011.098	60.262.282
	794.180.811	896.960.421
b. Dài hạn		
- Phí cam kết rút vốn	1.030.882.704	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	417.601.935	109.306.664
- Chi phí sửa chữa văn phòng	73.341.356	471.896.319
	1.521.825.995	581.202.983

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	36.666.667	116.477.958.142	71.241.364	116.585.866.173
Tăng trong năm	-	147.599.218.655	-	147.599.218.655
Thanh lý	(36.666.667)	-	(37.605.000)	(74.271.667)
Số dư cuối năm	-	264.077.176.797	33.636.364	264.110.813.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	36.666.667	83.349.754.135	71.241.364	83.457.662.166
Trích khấu hao trong năm	-	24.732.730.614	-	24.732.730.614
Thanh lý	(36.666.667)	-	(37.605.000)	(74.271.667)
Số dư cuối năm	-	108.082.484.749	33.636.364	108.116.121.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	33.128.204.007	-	33.128.204.007
Tại ngày cuối năm	-	155.994.692.048	-	155.994.692.048

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.212.904.146 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.916.832.499 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.828.911.115 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.385.213.056	9.385.213.056	11.125.452.851	11.125.452.851
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà	569.910.717	569.910.717	1.348.783.840	1.348.783.840
Công Ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Vietrans	1.098.585.051	1.098.585.051	1.550.753.140	1.550.753.140
Công Ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn Petro	1.428.477.560	1.428.477.560	714.726.494	714.726.494
Các đối tượng khác	6.288.239.728	6.288.239.728	7.511.189.377	7.511.189.377
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 28)	215.066.851	215.066.851	212.699.770	212.699.770
	9.600.279.907	9.600.279.907	11.338.152.621	11.338.152.621

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.389.960	4.379.976.215	4.202.435.077	197.931.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.381.130	1.408.142.394	1.081.597.523	466.926.001
Các loại thuế khác	101.454.626	302.389.524	303.106.536	100.737.614
	262.225.716	6.090.508.133	5.587.139.136	765.594.713

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	641.480.000	758.020.000
Phải trả, phải nộp khác	1.056.464.584	889.095.078
	1.697.944.584	1.647.115.078
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	605.800.000	976.800.000
	605.800.000	976.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ ĐÔNG DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	-	-	17.354.930.000	3.470.986.000	13.883.944.000	13.883.944.000
	-	-	17.354.930.000	3.470.986.000	13.883.944.000	13.883.944.000

16. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	-	-	93.716.610.000	3.470.986.000	90.245.624.000	90.245.624.000
	-	-	93.716.610.000	3.470.986.000	90.245.624.000	90.245.624.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

13.883.944.000 13.883.944.000
 76.361.680.000 76.361.680.000

Tại ngày 24 tháng 9 năm 2022, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 2904/2022/HĐCV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức 99.000.000.000 VND, để tài trợ nhập khẩu mua tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2022 đến ngày 30 tháng 5 năm 2029. Khoản vay chịu lãi suất SOFR 90 ngày cộng 5.7% và được trả hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản hình thành từ việc đầu tư bao gồm tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.828.911.115 VND và khoản ký quỹ, ký cược tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo thỏa thuận hạn mức tín dụng số 908/2022/TB-MSB với tổng số tiền bảo đảm là 5.000.000.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.883.944.000	-
Trong năm thứ hai	13.883.944.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	41.651.832.000	-
Sau năm năm	20.825.904.000	-
	90.245.624.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 16)	13.883.944.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	76.361.680.000	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Chi phí sửa chữa lớn tàu	Tổng
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm	10.921.296.000	10.921.296.000
Số dư cuối năm	10.921.296.000	10.921.296.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	3.674.377.249	9.456.273.607	113.130.650.856
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.845.523.854	3.845.523.854
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	9.400.000.000	(9.400.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(41.970.000)	(41.970.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	13.074.377.249	3.859.827.461	116.934.204.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.730.898.609	4.730.898.609
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	3.400.000.000	(3.400.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	16.474.377.249	4.790.726.070	121.265.103.319

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 về việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021, Công ty đã thực phân phối 3.400.000.000 VND cho Quỹ đầu tư phát triển và 400.000.000 VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ	VND	Cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.059.000.000	5.205.900	52,06%	48.670.000.000	4.867.000	48,67%
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	20.254.000.000	2.025.400	20,25%	20.254.000.000	2.025.400	20,25%
Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu khí Toàn cầu	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Công ty TNHH Vận tải biển Châu Á Thái Bình Dương	10.000.000.000	1.000.000	10,00%	-	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	-	-	10.000.000.000	1.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	7.687.000.000	768.700	7,69%	11.076.000.000	1.107.600	11,08%
	100.000.000.000	10.000.000	100%	100.000.000.000	10.000.000	100%

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	38.062.938.518	4.333.898.908
Từ năm thứ 2 đến 5 năm	293.520.000	2.506.989.818
	38.356.458.518	6.840.888.726

Các khoản thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, thuê xe và thuê mặt bằng của Công ty.

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	378.160,35	168,68
Euro (EUR)	200,14	200,14

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh vận tải và kinh doanh hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động kinh doanh hàng hóa nêu trên.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

NĂM NAY

Chỉ tiêu	Việt Nam	Ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	187.572.465.037	53.038.780.686;	240.611.245.723
2. Tài sản bộ phận	102.166.049.255	143.294.723.373	245.460.772.628
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	116.562.594.506	147.599.218.655	264.161.813.161

NĂM TRƯỚC

Chỉ tiêu	Việt Nam	Ngoài Việt Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	176.531.761.262	-	176.531.761.262
2. Tài sản bộ phận	136.808.242.994	-	136.808.242.994
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	116.636.866.173	-	116.636.866.173

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.841.869.000	34.911.912.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.769.376.723	141.619.849.262
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 28)</i>	66.829.737.987	64.988.090.823
	240.611.245.723	176.531.761.262

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.836.219.990	34.909.240.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	178.721.930.300	132.645.331.222
	223.558.150.290	167.554.571.222

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.650.635.488	114.397.610
Lỗi chênh lệch tỷ giá	498.156.627	-
Chi phí tài chính khác	93.716.616	-
	4.242.508.731	114.397.610

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.995.405.292	14.907.278.326
Chi phí nhân công	35.653.806.982	38.298.731.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.732.730.614	16.356.320.812
Chi phí dự phòng	10.921.296.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.242.404.747	66.529.553.904
Chi phí khác bằng tiền	4.868.470.782	4.229.568.298
	187.414.114.417	140.321.452.904

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	5.167.404.237	4.307.364.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.552.592	1.594.200.671
Chi phí bằng tiền khác	763.227.288	1.774.556.193
	8.692.184.117	7.676.121.682

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.408.142.394	726.399.931
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.408.142.394	726.399.931

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.139.041.003	4.571.923.785
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	901.670.968	616.647.244
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>901.670.968</i>	<i>616.647.244</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.040.711.971	5.188.571.029
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	7.040.711.971	5.188.571.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.408.142.394	1.037.714.205
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	-	(311.314.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.408.142.394	726.399.931

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.730.898.609	3.845.523.854
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	400.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.730.898.609	3.445.523.854
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	473	345

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2021 (theo Nghị quyết số 01/NQ-VTDKĐD-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022). Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định lại là 345 VND/cổ phiếu (số trình bày trên báo cáo tài chính năm trước là 385 VND/cổ phiếu).

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Tổng Công ty
2	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	Cùng Tập đoàn
5	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
9	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn
10	Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	Cùng Tập đoàn
11	Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Cùng Tập đoàn
12	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
14	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	Cùng Tập đoàn
15	Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	Cùng Tập đoàn
18	Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn
19	Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Tập đoàn
20	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Cùng Tập đoàn
21	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	Cùng Tập đoàn
22	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn
23	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.892.897.565	24.114.792.801
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	11.714.658.408	10.218.629.978
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	6.195.304.951	7.300.700.968
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	4.987.347.439	4.069.734.500
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.592.607.000	3.910.903.000
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	201.537.600	2.557.254.250
Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ Phần	2.989.316.325	2.257.961.913
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	2.177.740.000	2.163.000.000
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	2.346.714.791	2.075.218.530
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.335.615.000	1.822.639.758
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	1.091.316.000	909.879.650
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	1.046.955.750	898.825.161
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP	1.155.599.000	895.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	428.652.250	533.125.839
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	467.329.500	451.058.750
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	503.756.619	283.883.180
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	153.713.089	251.982.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.508.576.700	219.824.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	40.100.000	35.454.545
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	18.142.000
	66.829.737.987	64.988.090.823
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	18.534.855.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.387.121.173	1.846.305.730
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	62.658.000	189.352.191
	2.449.779.173	20.570.512.921
	69.279.517.160	85.558.603.744

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.042.852.600	2.960.386.141
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	1.148.345.660	1.221.032.266
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	524.358.933	1.104.149.506
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	221.291.000	540.198.054
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	388.800.000	396.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	107.187.624	394.900.000
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	264.602.198	264.602.198
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	175.633.920	90.112.950
Công ty Cổ phần Lọc hoá Dầu Bình Sơn	5.632.416	61.785.545
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	93.958.920	43.722.150
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	51.688.800	34.498.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	44.013.510	31.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	-	-
Các đối tượng khác	8.945.139.403	10.665.792.623
	14.013.504.984	17.809.079.433
Phải trả		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	194.616.851	212.699.770
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam	20.450.000	-
	215.066.851	212.699.770
	14.228.571.835	18.021.779.203

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

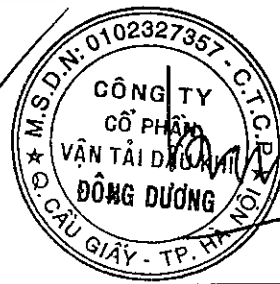
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	48.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	36.000.000	24.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	36.000.000	-
Ông Đỗ Đức Hùng	36.000.000	24.000.000
Ông Trần Hải Đăng	36.000.000	6.000.000
Ông Lưu Mạnh Thắng	36.000.000	6.000.000
Ông Hoàng Trung Hưng	-	18.000.000
Ông Nguyễn Huy Khánh	-	18.000.000
	228.000.000	132.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Bá Nghị	24.000.000	13.500.000
Ông Phạm Văn Hưng	9.000.000	3.000.000
Ông Lê Trọng An	9.000.000	-
Bà Lê Thị Hải Yến	18.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	-	13.500.000
	60.000.000	42.000.000

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Giám đốc		
Ông Lê Thanh Sơn	436.800.000	436.800.000
Ông Bùi Hữu Cơ	393.120.000	393.120.000
Ông Vũ Hoài Nam	373.706.664	373.706.664
Thưởng và các khoản phụ cấp khác	632.096.190	488.790.022
	1.835.722.854	1.692.416.686

Nguyễn Thị Huyền
Người lập biểu

Nguyễn Đình Chính
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2023

